

Số:361/QĐ-SXD

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 54/2023/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy quyền công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 9546/SXD-QLXD ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng V/v lấy ý kiến về đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 9773/SXD-QLXD ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng V/v lấy ý kiến về đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (lần 2);

Căn cứ Công văn số 745/CV-KTĐT ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Viện Nghiên cứu Kinh tế xây dựng và Đô thị về việc Phát hành hồ sơ báo cáo kết quả tư vấn điều tra, khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng sau ý kiến của các sở, ban, ngành;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý các hoạt động xây dựng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

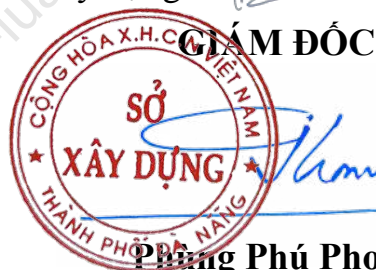
Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành, công bố và có hiệu lực thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các văn bản công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được ban hành trước Quyết định này hết hiệu lực thi hành.

Điều 4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức áp dụng vào việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP trên địa bàn thành phố theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TPĐN (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các quận huyện;
- Các Ban QLDA thuộc UBND TP;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLXD.



Phùng Phú Phong

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TP ĐÀ NẴNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SXD ngày .../.../2023 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng)

1. Bảng đơn giá nhân công xây dựng

Stt	Nhóm nhân công	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
I	NHÂN CÔNG XÂY DỰNG		
1	Nhóm 1		
1.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	168.576
1.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	198.919
1.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	234.320
1.4	Nhân công - Bậc 3,5/7	1,520	256.235
1.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	278.150
1.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	303.436
1.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	327.037
1.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	387.724
1.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	456.840
2	Nhóm 2		
2.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	175.583
2.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	207.187
2.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	244.060
2.4	Nhân công - Bậc 3,5/7	1,520	266.886
2.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	289.711
2.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	316.049
2.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	340.630
2.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	403.840
2.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	475.829
3	Nhóm 3		
3.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	182.796
3.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	215.699
3.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	254.087

Stt	Nhóm nhân công	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
3.4	Nhân công - Bậc 3,5/7	1,520	277.850
3.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	301.613
3.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	329.033
3.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	354.624
3.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	420.431
3.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	495.377
4	Nhóm 4 (Vận hành máy)		
4.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	186.080
4.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	219.575
4.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	258.652
4.4	Nhân công - Bậc 3,5/7	1,520	282.842
4.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	307.033
4.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	334.945
4.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	360.996
4.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	427.985
4.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	504.278
5	Nhóm 4 (Lái máy các loại)		
5.1	Lái xe - Bậc 1,0/4	1,000	239.697
5.2	Lái xe - Bậc 2,0/4	1,180	282.842
5.3	Lái xe - Bậc 3,0/4	1,400	335.576
5.4	Lái xe - Bậc 4,0/4	1,650	395.500
II	KỸ SƯ		
1	Kỹ sư - Bậc 1,0/8	1,000	207.046
2	Kỹ sư - Bậc 2,0/8	1,130	233.962
3	Kỹ sư - Bậc 3,0/8	1,260	260.879
4	Kỹ sư - Bậc 4,0/8	1,400	289.865
5	Kỹ sư - Bậc 4,5/8	1,465	303.323
6	Kỹ sư - Bậc 5,0/8	1,530	316.781
7	Kỹ sư - Bậc 6,0/8	1,660	343.697

Stt	Nhóm nhân công	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
8	Kỹ sư - Bậc 7,0/8	1,790	370.613
9	Kỹ sư - Bậc 8,0/8	1,930	399.600
IV	Nghệ nhân		
1	Nghệ nhân 1,0/2	1,000	543.333
2	Nghệ nhân 1,5/2	1,040	565.067
3	Nghệ nhân 2,0/2	1,080	586.800

2. Bảng đơn giá nhân công vận hành tàu thuyền

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đồng/ngày công)
1	Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5 CV đến 150 CV		
1.1	Thuyền trưởng 1 - Bậc 1,0/2	1,00	377.532
1.2	Thuyền trưởng 1 - Bậc 1,5/2	1,03	386.970
1.3	Thuyền trưởng 1 - Bậc 2,0/2	1,05	396.409
1.4	Thuyền phó 1.I - Bậc 1,0/2	1,00	349.568
1.5	Thuyền phó 1.I - Bậc 1,5/2	1,03	358.307
1.6	Thuyền phó 1.I - Bậc 2,0/2	1,05	367.046
1.7	Máy 1.I - Bậc 1,0/2	1,00	347.871
1.8	Máy 1.I - Bậc 1,5/2	1,03	358.307
1.9	Máy 1.I - Bậc 2,0/2	1,06	368.743
1.10	Thuyền phó 1.II - Bậc 1,0/2	1,00	311.220
1.11	Thuyền phó 1.II - Bậc 1,5/2	1,03	319.000
1.12	Thuyền phó 1.II - Bậc 2,0/2	1,05	326.780
1.13	Máy 1.II - Bậc 1,0/2	1,00	325.194
1.14	Máy 1.II - Bậc 1,5/2	1,03	334.950
1.15	Máy 1.II - Bậc 2,0/2	1,06	344.706
2	Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150 CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc		

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đồng/ngày công)
2.1	Thuyền trưởng 2 - Bậc 1,0/2	1,00	420.029
2.2	Thuyền trưởng 2 - Bậc 1,5/2	1,03	430.530
2.3	Thuyền trưởng 2 - Bậc 2,0/2	1,05	441.030
2.4	Thuyền phó 2.I - Bậc 1,0/2	1,00	349.568
2.5	Thuyền phó 2.I - Bậc 1,5/2	1,03	404.826
2.6	Thuyền phó 2.I - Bậc 2,0/2	1,05	367.046
2.7	Máy 2.I - Bậc 1,0/2	1,00	393.035
2.8	Máy 2.I - Bậc 1,5/2	1,03	404.826
2.9	Máy 2.I - Bậc 2,0/2	1,06	416.617
2.10	Thuyền phó 2.II - Bậc 1,0/2	1,00	311.220
2.11	Thuyền phó 2.II - Bậc 1,5/2	1,03	333.940
2.12	Thuyền phó 2.II - Bậc 2,0/2	1,05	326.780
2.13	Máy 2.II - Bậc 1,0/2	1,00	324.213
2.14	Máy 2.II - Bậc 1,5/2	1,03	333.940
2.15	Máy 2.II - Bậc 2,0/2	1,06	343.666
3	Thủy thủ		
3,1	Thủy thủ - Bậc 1,0/4	1,00	282.301
3,1	Thủy thủ - Bậc 2,0/4	1,13	319.000
3,1	Thủy thủ - Bậc 3,0/4	1,30	366.991
3,1	Thủy thủ - Bậc 4,0/4	1,47	414.982
4	Thợ máy, thợ điện		
4,1	Thợ máy, thợ điện - Bậc 1,0/4	1,00	282.301
4,1	Thợ máy, thợ điện - Bậc 2,0/4	1,13	319.000
4,1	Thợ máy, thợ điện - Bậc 3,0/4	1,30	366.991
4,1	Thợ máy, thợ điện - Bậc 4,0/4	1,47	414.982

3. Bảng đơn giá nhân công điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đồng/ngày công)
-----	--------------------------	------------	---

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đồng/ngày công)
1	Tàu hút dưới 150 m³/h		
1.1	Thuyền trưởng - Bậc thợ 1,0/2	1,000	398.780
1.2	Thuyền trưởng 3 - Bậc thợ 1,5/2	1,025	408.750
1.3	Thuyền trưởng - Bậc thợ 2,0/2	1,050	418.720
1.4	Máy trưởng - Bậc thợ 1,0/2	1,000	355.537
1.5	Máy trưởng - Bậc thợ 1,5/2	1,030	366.204
1.6	Máy trưởng - Bậc thợ 2,0/2	1,060	376.870
1.7	Thuyền phó bậc 1,0/2	1,000	355.295
1.8	Thuyền phó bậc 1,5/2	1,025	364.178
1.9	Thuyền phó bậc 2,0/2	1,050	373.060
1.10	Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I - Bậc 1,0/2	1,000	353.570
1.11	Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I - Bậc 1,5/2	1,030	364.178
1.12	Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I - Bậc 2,0/2	1,060	374.785
1.13	Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 1,0/2	1,000	327.999
1.14	Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 1,5/2	1,030	337.839
1.15	Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 2,0/2	1,060	347.679
2	Tàu hút từ 150 m³/h đến 300 m³/h		
2.1	Thuyền trưởng - Bậc thợ 1,0/2	1,000	447.207
2.2	Thuyền trưởng 4 - Bậc thợ 1,5/2	1,025	458.388
2.3	Thuyền trưởng - Bậc thợ 2,0/2	1,050	469.568
2.4	Thuyền phó bậc 1,0/2	1,000	417.039
2.5	Thuyền phó bậc 1,5/2	1,025	427.465
2.6	Thuyền phó bậc 2,0/2	1,050	437.891
2.7	Máy trưởng - Bậc thợ 1,0/2	1,000	419.465
2.8	Máy trưởng - Bậc thợ 1,5/2	1,030	432.049
2.9	Máy trưởng - Bậc thợ 2,0/2	1,060	444.633
2.10	Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I - Bậc 1,0/2	1,000	371.323
2.11	Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I - Bậc 1,5/2	1,030	382.462
2.12	Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I - Bậc 2,0/2	1,060	393.602
2.13	Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 1,0/2	1,000	375.699

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đồng/ngày công)
2.14	Kỹ thuật viên cuốc II - Bậc 1,5/2	1,030	386.970
2.15	Kỹ thuật viên cuốc II - Bậc 2,0/2	1,060	398.241
3	Tàu hút trên 300 m³/h, tàu cuốc dưới 300 m³/h		
3.1	Thuyền trưởng - Bậc thợ 1,0/2	1,000	465.366
3.2	Thuyền trưởng 5 - Bậc thợ 1,5/2	1,025	477.000
3.3	Thuyền trưởng - Bậc thợ 2,0/2	1,050	488.634
3.4	Máy trưởng - Bậc thợ 1,0/2	1,000	463.107
3.5	Máy trưởng - Bậc thợ 1,5/2	1,030	477.000
3.6	Máy trưởng - Bậc thợ 2,0/2	1,060	490.893
3.7	Thuyền phó bậc 1,0/2	1,000	465.366
3.8	Thuyền phó bậc 1,5/2	1,025	477.000
3.9	Thuyền phó bậc 2,0/2	1,050	488.634
3.10	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I - Bậc 1,0/2	1,000	463.107
3.11	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I - Bậc 1,5/2	1,030	477.000
3.12	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I - Bậc 2,0/2	1,060	490.893
3.13	Kỹ thuật viên cuốc II - Bậc 1,0/2	1,000	445.036
3.14	Kỹ thuật viên cuốc II - Bậc 1,5/2	1,030	458.388
3.15	Kỹ thuật viên cuốc II - Bậc 2,0/2	1,060	471.739
3.16	Điện trưởng - Bậc thợ 1,0/2	1,000	418.974
3.17	Điện trưởng - Bậc thợ 1,5/2	1,030	431.543
3.18	Điện trưởng - Bậc thợ 2,0/2	1,060	444.112

4. Bảng đơn giá nhân công điều khiển tàu hút, tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đồng/ngày công)
1	Tàu hút, tàu cuốc từ 300 m³/h đến 800 m³/h		
1.1	Thuyền trưởng tàu hút bụng - Bậc thợ 1,0/2	1,000	465.366
1.2	Thuyền trưởng tàu hút bụng 1 - Bậc thợ 1,5/2	1,025	477.000

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H ⁱ _{CB}	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đồng/ngày công)
1.3	Thuyền trưởng tàu hút bọng - Bậc thợ 2,0/2	1,050	488.634
1.4	Thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm -bậc 1,0/2	1,000	465.366
1.5	Thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc thợ 1,5/2	1,025	477.000
1.6	Thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm -bậc 2,0/2	1,050	488.634
1.7	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc thợ 1,0/2	1,000	467.647
1.8	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc thợ 1,5/2	1,020	477.000
1.9	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc thợ 2,0/2	1,040	486.353
1.10	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2	1,000	467.647
1.11	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2	1,020	477.000
1.12	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2	1,040	486.353
1.13	Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc thợ 1,0/2	1,000	449.400
1.14	Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc thợ 1,5/2	1,020	458.388
1.15	Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc thợ 2,0/2	1,040	467.376
1.16	Thuyền phó tàu hút bọng bậc 1,0/2	1,000	465.366
1.17	Thuyền phó tàu hút bọng bậc 1,5/2	1,025	477.000
1.18	Thuyền phó tàu hút bọng bậc 2,0/2	1,050	488.634
1.19	Thuyền phó tàu cuốc bậc 1,0/2	1,000	460.868
1.20	Thuyền phó tàu cuốc bậc 1,5/2	1,025	472.389

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H ⁱ _{CB}	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đồng/ngày công)
1.21	Thuyền phó tàu cuốc bậc 2,0/2	1,050	483.911
1.22	Kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 1,0/2	1,000	423.578
1.23	Kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 1,5/2	1,020	432.049
1.24	Kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 2,0/2	1,040	440.521
2	Tàu hút, tàu cuốc trên 800 m³/h		
2.1	Thuyền trưởng tàu hút bụng - Bậc thợ 1,0/2	1,000	467.647
2.2	Thuyền trưởng tàu hút bụng 2 - Bậc thợ 1,5/2	1,020	477.000
2.3	Thuyền trưởng tàu hút bụng - Bậc thợ 2,0/2	1,040	486.353
2.4	Thuyền trưởng tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút bậc 1,0/2	1,000	465.366
2.5	Thuyền trưởng tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút bậc 1,5/2	1,025	477.000
2.6	Thuyền trưởng tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút bậc 2,0/2	1,050	488.634
2.7	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc thợ 1,0/2	1,000	467.647
2.8	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc thợ 1,5/2	1,020	477.000
2.9	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc thợ 2,0/2	1,040	486.353
2.10	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2	1,000	467.647
2.11	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2	1,020	477.000
2.12	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2	1,040	486.353
2.13	Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc thợ 1,0/2	1,000	467.647

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đồng/ngày công)
2.14	Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc thợ 1,5/2	1,020	477.000
2.15	Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc thợ 2,0/2	1,040	486.353
2.16	Thuyền phó tàu hút bưng bậc 1,0/2	1,000	465.366
2.17	Thuyền phó tàu hút bưng bậc 1,5/2	1,025	477.000
2.18	Thuyền phó tàu hút bưng bậc 2,0/2	1,050	488.634
2.19	Thuyền phó tàu cuốc bậc 1,0/2	1,000	447.207
2.20	Thuyền phó tàu cuốc bậc 1,5/2	1,025	458.388
2.21	Thuyền phó tàu cuốc bậc 2,0/2	1,050	469.568
2.22	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 1,0/2	1,000	449.400
2.23	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 1,5/2	1,020	458.388
2.24	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 2,0/2	1,040	467.376

5. Bảng đơn giá nhân công thợ lặn

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đồng/ngày công)
1	Thợ lặn - Bậc 1,0/4	1,000	570.000
2	Thợ lặn - Bậc 2,0/4	1,100	570.000
3	Thợ lặn - Bậc 3,0/4	1,240	628.000
4	Thợ lặn - Bậc 4,0/4	1,390	628.000
5	Thợ lặn I - Bậc 1,0/2	1,000	570.000
6	Thợ lặn I - Bậc 1,5/2	1,065	570.000
7	Thợ lặn I - Bậc 2,0/2	1,130	604.789
8	Thợ lặn II - Bậc 1/1	1,130	628.000

Ghi chú:

- Đơn giá nhân công trên đã bao gồm các các khoản bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định; chưa bao gồm các khoản làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, làm việc trong điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại theo quy định của Pháp luật; chưa bao gồm các khoản tiền thưởng.

- Danh mục nhóm nhân công xây dựng thực hiện theo bảng sau:

STT	NHÓM NHÂN CÔNG	CÔNG TÁC XÂY DỰNG
1	Nhóm nhân công xây dựng	
1.1	Nhóm I	<ul style="list-style-type: none"> - Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình; - Công tác trồng cỏ các loại; - Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại; - Công tác đào, đắp, phá, bóc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải; - Công tác đóng gói vật liệu rời.
1.2	Nhóm II	- Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.
1.3	Nhóm III	- Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.
1.4	Nhóm IV	- Công tác vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng, lái xe các loại.
2	Nhóm nhân công khác	
2.1	Vận hành tàu, thuyền	- Công tác vận hành tàu, thuyền: Thuyền trưởng, thuyền phó, Thủy thủ, thợ máy, thợ điện, máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II.
2.2	Thợ lặn	- Công tác lặn để thực hiện một số công việc dưới nước trong thi công xây dựng.
2.3	Kỹ sư	- Trực tiếp thực hiện các công việc khảo sát, thí nghiệm.
2.4	Nghệ nhân	- Công tác chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; chế tác đồ đá mỹ nghệ; chế tác tượng, biểu tượng.

luanht-29/12/2023 16:58:38-luanht-luanht-luanht